

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A	B		1	2
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		924.544.539.789	1.501.626.641.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62.551.547.582	62.454.296.550
1. Tiền	111	V.01	61.751.547.582	32.154.296.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	30.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.402.226.085	203.766.278.098
1. Phải thu khách hàng	131		143.950.058.090	186.171.653.198
2. Trả trước cho người bán	132		9.200.914.000	3.775.190.778
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12.251.253.995	13.819.434.122
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		677.933.388.929	1.174.020.199.856
1. Hàng tồn kho	141	V.04	677.933.388.929	1.174.020.199.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.657.377.193	61.385.866.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.355.509.724	2.283.727.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.089.930.653	9.877.021.538
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	7.751.554.234	44.539.842.480
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.460.382.582	4.685.275.521
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.412.542.514.602	1.478.019.553.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1.591.469.000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.387.041.317.503	1.447.813.125.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.346.606.123.452	1.411.950.554.221
- Nguyên giá	222		2.345.907.065.632	2.345.907.065.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(999.300.942.180)	(933.956.511.411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	139.821.429	154.821.429
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.178.571)	(25.178.571)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	40.295.372.622	35.707.749.999
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.909.728.099	25.206.427.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.909.728.099	25.206.427.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		2.337.087.054.391	2.979.646.194.359
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A	B		1	2
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1.528.404.911.267	2.109.036.830.714
I. Nợ ngắn hạn	310		914.855.888.267	1.456.304.807.714
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	515.682.483.485	912.798.466.185
2. Phải trả người bán	312		281.615.999.772	408.773.906.969
3. Người mua trả tiền trước	313		739.121.738	196.145.427
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		195.854.839
5. Phải trả công nhân viên	315		3.996.986.000	1.752.548.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	37.377.647.402	4.375.195.166
7. Phải trả nội bộ	317		55.879.668.270	107.879.668.270
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.709.288.924	9.678.461.622
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.854.692.676	10.654.561.236
II. Nợ dài hạn	330		613.549.023.000	652.732.023.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.241.023.000	2.242.023.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	611.308.000.000	650.490.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		808.682.143.124	870.609.363.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	808.682.143.124	870.609.363.645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		738.528.768.522	686.528.768.522

3200827
 ĐĂNG
 BẢNG NHẬN
 ĐÓNG THÀNH
 ĐÁP
 VINACHE
 AN TP. H.

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		184.080.595.123	184.080.595.123
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(113.927.220.521)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn			2.337.087.054.391	2.979.646.194.359

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001	V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007		4.333,93	20.388,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KTTT



Nguyễn Danh Sao

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2014


TỔNG GIÁM ĐỐC
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
DAP
VINACHEM
 HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2014

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2014	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	701.673.077.407	1.362.377.250.533
	<i>Trong đó: Doanh thu bán phân bón DAP</i>			695.524.290.253	1.353.359.142.925
	<i>Doanh thu bán Axit sunfuric</i>			5.621.328.700	7.911.519.700
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.306.712.800	2.306.712.800
	<i>Trong đó: Chiết khấu bán hàng</i>			2.306.712.800	2.306.712.800
	<i>Giảm giá hàng bán</i>			-	-
	<i>Hàng bán bị trả lại</i>			-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		699.366.364.607	1.360.070.537.733
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	675.315.133.541	1.359.816.797.526
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.051.231.066	253.740.207
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.033.314.628	1.905.246.818
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	21.027.688.680	42.931.920.403
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.273.784.355	39.687.888.519
8	Chi phí bán hàng	24		32.951.847.580	56.780.071.142
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.509.116.208	16.401.280.180
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(38.404.106.774)	(113.954.284.700)
11	Thu nhập khác	31		51.672.762	117.022.671
12	Chi phí khác	32		60.702.824	60.702.824
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.030.062)	56.319.847
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(38.413.136.836)	(113.897.964.853)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế phải nộp từ thu nhập khác của BQL, thanh lý TS)	51	VI.30	12.918.191	29.255.668
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(38.426.055.027)	(113.927.220.521)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

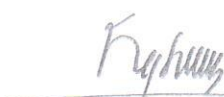
Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KTTC



Nguyễn Danh Sao



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Quý II - 2014

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2014	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		918.404.096.542	1.475.148.269.818
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(237.716.891.739)	(280.290.588.488)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.236.826.500)	(35.325.118.500)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(18.273.784.355)	(41.334.137.219)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16.337.477)	(1.800.188.796)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.326.709.761	52.377.081.743
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.590.563.187)	(104.515.100.549)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		629.896.403.045	1.064.260.218.009
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.000.000)	(25.860.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.298.057	653.789.295
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		183.298.057	627.929.295
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(600.534.875.363)	(1.064.790.896.272)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(600.534.875.363)	(1.064.790.896.272)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		29.544.825.739	97.251.032
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.006.721.843	62.454.296.550
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		62.551.547.582	62.551.547.582

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

T.P KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Nguyễn Danh Sao



Nguyễn Văn Sinh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý II - 2014

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	3.756.791.145.493	3.756.791.145.493	9.586.644.310.468	9.586.644.310.468	17.119.848.164.460	17.119.848.164.460	3.450.355.395.663	3.450.355.395.663
111	Tiền mặt	815.300.494		18.498.127.282	18.574.208.489	41.544.728.170	40.865.238.905	739.219.287	
112	Tiền gửi ngân hàng	31.391.421.349		954.261.604.878	924.640.697.932	1.656.022.040.486	1.627.104.278.719	61.012.328.295	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	800.000.000				500.000.000	30.000.000.000	800.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	325.088.617.100	2.264.726.790	741.946.352.676	921.559.306.634	1.436.201.747.410	1.478.966.318.829	143.950.058.090	739.121.738
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3.503.484.030		39.134.013.649	34.547.567.026	65.946.965.795	67.734.056.680	8.089.930.653	
138	Phải thu khác	6.388.887.246	44.030.000	10.847.103.548	3.664.945.930	14.569.870.917	14.843.165.175	13.604.514.864	77.500.000
141	Tạm ứng theo đối tượng	752.188.765		1.420.982.500	712.788.683	2.044.852.500	1.269.745.439	1.460.382.582	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.088.464.273			732.954.549	196.782.456	1.125.000.006	1.355.509.724	
144	Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn						4.000.000.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	462.314.693.762		429.361.169.775	563.026.105.348	698.532.704.461	949.325.413.126	328.649.758.189	
153	Công cụ, dụng cụ	85.748.898.718		10.345.642.116	11.428.907.407	15.892.185.433	22.042.213.195	84.665.633.427	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1.177.192.419.017	1.177.192.419.017	2.009.364.073.740	2.009.364.073.740		
155	Thành phẩm	128.351.999.650		1.177.192.419.017	1.153.350.147.323	2.009.364.073.740	2.213.455.833.835	152.194.271.344	
157	Hàng gửi bán	159.390.246.320		271.207.954.906	318.174.475.257	378.018.241.387	413.070.555.792	112.423.725.969	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.345.907.065.632						2.345.907.065.632	
213	Tài sản cố định vô hình	180.000.000						180.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		966.660.590.043		32.680.530.708		65.359.430.769		999.341.120.751
222	Góp vốn liên doanh	5.000.000.000						5.000.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	42.505.813.230		3.470.484.864	5.680.925.472	10.268.548.095	5.680.925.472	40.295.372.622	
242	Chi phí trả trước dài hạn	23.106.044.823		0	4.196.316.724	1.515.554	6.298.214.848	18.909.728.099	
311	Vay ngắn hạn		591.866.381.061	571.352.875.363	402.246.977.787	1.025.608.896.272	721.414.913.572		422.760.483.485
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		139.383.000.000	46.461.000.000		92.922.000.000			92.922.000.000
331	Phải trả cho người bán	9.944.954.900	399.373.558.835	633.016.688.754	516.003.170.591	993.820.012.385	861.236.381.966	9.200.914.000	281.615.999.772
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	43.533.217.685	7.200.000	35.330.635.680	71.105.099.131	70.557.804.263	107.150.237.670	7.751.554.234	
334	Phải trả người lao động	4.369.150.000		19.797.539.000	28.163.675.000	39.710.054.000	41.954.492.000		3.996.986.000
335	Chi phí phải trả		18.035.870.466	13.637.246.427	32.979.023.363	15.283.495.127	48.285.947.363		37.377.647.402
336	Phải trả nội bộ		55.879.668.270			52.000.000.000			55.879.668.270
338	Phải trả, phải nộp khác	109.532.022	12.140.229.427	2.881.923.502	5.485.829.890	5.970.620.043	8.703.864.214	238.208.131	14.872.811.924
341	Vay dài hạn		640.490.000.000	29.182.000.000		39.182.000.000			611.308.000.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.036.526.956	1.181.834.280		3.799.868.560			6.854.692.676
411	Nguồn vốn kinh doanh		738.528.768.522				52.000.000.000		738.528.768.522

705/...
G TY...
M HUU HAN...
INH VIEN...
AP...
CHEM...
P. HAI PHONG

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		184.080.595.123						184.080.595.123
421	Lợi nhuận chưa phân phối	75.501.165.494		38.426.055.027		113.927.220.521		113.927.220.521	
511	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ			700.263.226.016	700.263.226.016	1.360.937.897.285	1.360.937.897.285		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			1.409.851.391	1.409.851.391	1.439.353.248	1.439.353.248		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.033.341.628	1.033.341.628	1.905.273.818	1.905.273.818		
521	Chiết khấu bán hàng			2.306.712.800	2.306.712.800	2.306.712.800	2.306.712.800		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1.088.046.522.337	1.088.046.522.337	1.838.035.646.696	1.838.035.646.696		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			13.262.618.663	13.262.618.663	22.080.761.718	22.080.761.718		
627	Chi phí sản xuất chung			75.883.278.017	75.883.278.017	149.247.665.326	149.247.665.326		
632	Giá vốn hàng bán			675.315.133.541	675.315.133.541	1.359.816.797.526	1.359.816.797.526		
635	Chi phí tài chính			21.027.688.680	21.027.688.680	42.931.920.403	42.931.920.403		
641	Chi phí bán hàng			32.951.847.580	32.951.847.580	56.780.071.142	56.780.071.142		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9.994.862.208	9.994.862.208	16.887.072.459	16.887.072.459		
711	Thu nhập khác			52.127.307	52.127.307	118.704.489	118.704.489		
811	Chi phí khác			60.702.824	60.702.824	60.702.824	60.702.824		
825	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.918.191	12.918.191	29.255.668	29.255.668		
911	Xác định kết quả kinh doanh			738.877.407.024	738.877.407.024	1.476.020.027.743	1.476.020.027.743		
	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	20.393,98	-	16.050,98	32.111,03	16.058,29	32.113,23	4.333,93	
	0001 Ngoại tệ các loại	20.393,98		16.050,98	32.111,03	16.058,29	32.113,23	4.333,93	

NGƯỜI LẬP BIỂU

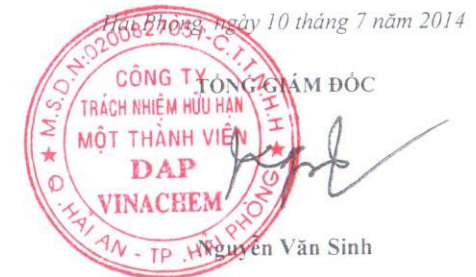


Đặng Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KTTT



Nguyễn Danh Sao



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên lần đầu và đăng ký thuế số 0200827051 ngày 29 tháng 7 năm 2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 26/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty là **500.000.000.000** đồng (Năm trăm tỷ đồng); thay đổi lần 2 là **600.000.000.000** đồng (Sáu trăm tỷ đồng); được Tập đoàn cấp bổ sung **94.886.438.317** đồng theo quyết định số 272/QĐ-HCVN ngày 17/09/2012; bổ sung từ quỹ Đầu tư phát triển theo Quyết định số 100/QĐ-HCVN ngày 11/4/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với số tiền là **62.937.326.513** đồng; cấp bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chia theo vốn đầu tư năm 2012 với số tiền là **52.000.000.000** đồng. Tổng vốn điều lệ đến thời điểm 31/3/2014 là **738.528.768.522** đồng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 cấp ngày 26/10/2013, tổng vốn điều lệ là **757.823.764.830** đồng).

Chủ sở hữu Công ty: **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A Tràng Tiền, P. Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Bao gồm bán điện);
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị điện công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

Địa chỉ: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Tel: (84-31) 3979 368 Fax: (84-31) 3979 170

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn

3. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao là 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Các khoản trích trước chi phí lãi vay; khoản trích trước chi phí tư vấn miễn thuế.
- Các khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm phân bón DAP; doanh thu bán Axit; doanh thu bán nguyên liệu, cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán sản phẩm phân bón DAP và bán nguyên liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí mua hàng trả chậm

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng công trình dở dang của Công ty bao gồm các hạng mục công trình trong khuôn viên Công ty đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp và các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; đối với thu nhập hoạt động khác không được miễn thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất 25% theo quy định hiện hành

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/6/2014 VND	31/3/2014 VND
<i>Tiền mặt</i>	739.219.287	815.300.494
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	61.012.328.295	31.391.421.349

VND	60.920.259.199	30.961.513.101
Chi nhánh Ngân hàng NN và PTNT Hà Thành - Hà Nội	10.253.583	10.208.415
Ngân hàng NN và PTNT Thủ đô - Chi nhánh Bùi Thị Xuân	5.459.617.787	2.649.119.178
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	19.457.338.859	25.564.263.078
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	26.478.957.638	890.081.597
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	68.118.519	309.442.985
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	9.434.734.392	606.115.228
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng	9.026.188	929.972.538
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - TT Giao dịch hội sở	2.212.233	2.310.082
USD	92.069.096	429.908.248
Chi nhánh Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Thủ Đô	1.733.638	1.733.006
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	17.661.105	17.707.384
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	72.674.353	410.467.858
Tiền đang chuyển (*)	800.000.000	800.000.000

Cộng

62.551.547.582 33.006.721.843

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Phải thu khác	12.251.253.995	4.818.890.268
Công ty TNHH MTV đầu tư thương mại & phát triển NNL VIGECAM	6.088.943	945.944.500
Thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn		
Tiền lương chi vượt năm 2013	11.264.307.200	3.631.919.157
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...	238.208.131	109.532.022
Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam (*)	496.673.870	
Các đối tượng khác	245.975.851	131.494.589
Tổng cộng	12.251.253.995	4.818.890.268

* Phải thu về khoản xuất trả Nguyên vật liệu đã vay phục vụ sản xuất (Axit sunfuric) theo hợp đồng số 2904/2014/HCCB-DAP ngày 29/4/2014

3. Các khoản phải thu dài hạn khác

	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Phải thu khác	1.591.469.000	1.591.469.000
Ban quản lý Dự án DAP - Hải Phòng		
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng (*)	1.591.469.000	1.591.469.000
Tổng cộng	1.591.469.000	1.591.469.000

* Phân loại lại tài khoản (từ 331 sang 1388). Đây là khoản tiền trả trước cho Công ty Kinh doanh nhà theo hợp đồng hợp tác đầu tư về việc Xây dựng nhà ở cho CBCNV tại khu T2 Phường Thành Tô, quận Hải An. Hiện nay dự án đang trong quá trình thoái vốn.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	522.727.268	914.772.725
Vật tư kho bảo quản DAP	196.782.456	196.782.456
Chi phí quảng cáo	636.000.000	976.909.092
Tổng cộng	1.355.509.724	2.088.464.273

5. Hàng tồn kho

	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu (**)	ĐVT	Số lượng
Nguyên liệu, vật liệu chính	328.649.758.189	462.314.693.762
	280.788.158.940	410.983.517.871

<i>Quặng Apatit tuyển</i>	<i>tấn</i>	170.384,79	231.896.530.435	329.162.434.089
<i>Lưu huỳnh</i>	<i>tấn</i>	6.218,60	25.242.815.174	23.171.683.855
<i>Amoniác</i>	<i>tấn</i>	2.017,03	23.648.813.331	58.649.399.920
Vật liệu phụ			1.895.005.559	3.558.078.503
Nhiên liệu			21.405.290.623	22.745.585.500
Hóa chất xử lý nước			287.371.281	652.868.123
Vật tư đóng bao DAP			3.896.455.783	3.851.350.363
Vật liệu khác			3.140.597.296	3.181.140.902
Phế liệu thu hồi (*)	<i>tấn</i>	1.723.687,87	17.236.878.700	17.342.152.500
<i>Công cụ, dụng cụ</i>			84.665.633.427	85.748.898.718
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>			-	-
<i>Thành phẩm (**)</i>			152.194.271.344	128.352.029.056
Phân bón DAP	<i>tấn</i>	14.946,55	127.062.906.543	103.559.609.059
Axit sunfuric	<i>tấn</i>	3.455,97	5.578.890.227	8.647.497.749
Axit phot phoric đặc	<i>tấn</i>	1.742,09	19.552.474.574	16.144.922.248
<i>Hàng gửi đi bán (**)</i>	<i>tấn</i>	13.173,07	112.423.725.969	159.390.246.320
Cộng giá gốc hàng tồn kho			677.933.388.929	835.805.867.856

(*) Phế liệu thu hồi là bã gyps

(**) Số dư đầu kỳ thay đổi so với số đã báo cáo do điều chỉnh hồi tố khi chạy lại giá thành của các chi phí trích bổ sung

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Đầu tư ngày 01/4//2014	702.668.131.816	1.628.243.802.029	14.238.617.695	632.514.091	124.000.000 -	2.345.907.065.632
Trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chuyển lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Đầu tư ngày 30/6/2014	702.668.131.816	1.628.243.802.029	14.238.617.695	632.514.091	124.000.000 -	2.345.907.065.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Đầu tư ngày 01/4//2014	254.237.893.035	705.542.917.095	6.649.864.709	186.329.221	10.907.412 -	966.627.911.472
Trong năm	6.853.388.286	25.242.827.112	539.641.383	32.007.258	5.166.669	32.673.030.708
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chuyển lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Đầu tư ngày 30/6/2014	261.091.281.321	730.785.744.207	7.189.506.092	218.336.479	16.074.081 -	999.300.942.180
Giá trị còn lại						
Đầu tư ngày 01/4//2014	448.430.238.781	922.700.884.934	7.588.752.986	446.184.870	113.092.588 -	1.379.279.154.160
Đầu tư ngày 30/6/2014	441.576.850.495	897.458.057.822	7.049.111.603	414.177.612	107.925.919 -	1.346.606.123.452

6b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/4//2014				180.000.000 - -	180.000.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2014	-	-	-	180.000.000 - -	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/4//2014				32.678.571 - -	32.678.571
Khấu hao trong năm	-	-	-	7.500.000	7.500.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2014	-	-	-	40.178.571 - -	40.178.571
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/4//2014	-	-	-	147.321.429 - -	147.321.429
Số dư ngày 30/6/2014	-	-	-	139.821.429 - -	139.821.429

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	18.904.127.414	18.904.127.414
<i>Dự án nhà ở cho Cán bộ công nhân viên</i>	<i>692.939.030</i>	<i>692.939.030</i>
Mua sắm Thiết bị trao đổi nhiệt E0221A,B	18.211.188.384	18.211.188.384
Chi phí sửa chữa lớn	17.745.550.592	20.583.779.462
Chi phí khác	3.645.694.616	3.017.906.354
Tổng cộng	40.295.372.622	42.505.813.230

7. Chi phí trả trước dài hạn	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá thanh toán dự án	6.283.255.804	8.377.674.404
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.611.388.741	14.713.286.865
Chi phí khác	15.083.554	15.083.554
Tổng cộng (**)	18.909.728.099	23.106.044.823

(**) Số dư đầu kỳ thay đổi so với số đã báo cáo do điều chỉnh hồi tố khi chạy lại giá thành của các chi phí trích bổ sung (phân bổ chi phí SCL năm 2013 chuyển sang)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014		31/03/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty LD	-	5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000

9. Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	422.760.483.485	591.866.381.061
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội</i>	<i>336.935.764.448</i>	<i>341.023.248.525</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam</i>	<i>56.830.574.162</i>	<i>250.843.132.536</i>
<i>Ngân hàng đầu tư & phát triển VN - chi nhánh Đông Hà Nội</i>	<i>28.994.144.875</i>	
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	92.922.000.000	139.383.000.000
<i>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng</i>	<i>92.922.000.000</i>	<i>139.383.000.000</i>
Tổng cộng	515.682.483.485	731.249.381.061

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/4/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
				30/6/2014
Thuế GTGT đầu ra	(1.649.110.416)	2.342.700.813	693.590.397	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	66.023.096	66.023.096	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.454.828	10.454.828	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.447.998.758)	34.148.890.512	16.337.477	(2.315.445.723)
Thuế thu nhập cá nhân	7.200.000	-	7.200.000	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(5.436.108.511)	-	-	(5.436.108.511)
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(43.526.017.685)	36.568.069.249	793.605.798	(7.751.554.234)

10. Chi phí phải trả	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	939.855.557
Chi phí SCL theo kế hoạch (**)	27.280.933.089	15.306.924.000
Chi phí vận chuyển DAP	10.096.714.313	
Chi phí tư vấn miễn giảm thuế TNDN	-	1.789.090.909
Tổng cộng (**)	37.377.647.402	18.035.870.466

(**) Số dư đầu kỳ thay đổi so với số đã báo cáo do điều chỉnh hồi tố khi chạy lại giá thành của các chi phí trích bổ sung (chi phí SCL theo Kế hoạch)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	159.364.563	266.534.556
Bảo hiểm xã hội	-	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	458.686.209	418.936.209
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (**)	9.170.125.391	9.170.125.391
Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam (*)	2.823.002.490	
Thuế thu nhập cá nhân người lao động	20.610.271	20.610.271
Đối tượng khác	77.500.000	67.030.000
Tổng cộng	12.709.288.924	9.943.236.427

* Phải trả về khoản vay Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất (Axit sunfuric) theo hợp đồng số 2904/2014/HCCB-DAP ngày 29/4/2014

** Số tiền phải trả Tập đoàn HCVN là số nhận nợ từ Ban quản lý dự án DAP Hải Phòng (khoản tiền khấu trừ, phạt chậm tiến độ thi công của nhà thầu gói 12,14...

12. Phải trả ngắn hạn nội bộ	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	55.879.668.270	55.879.668.270
Tổng cộng	55.879.668.270	55.879.668.270

* Khoản tiền phải trả từ việc phân phối lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu năm 2012 theo Quyết định số 218/QĐ-HCVN ngày 11/7/2013 với tổng số tiền phải trả là 117.879.668.270 đồng. Trong năm Công ty đã thực hiện chuyển số tiền 10 tỷ đồng; Quý I-2014 thực hiện chuyển 52 tỷ sang bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 14/QĐ-HCVN ngày 09/01/2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

13. Vay và nợ dài hạn	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	<i>611.308.000.000</i>	<i>640.490.000.000</i>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng (**)	611.308.000.000	640.490.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	611.308.000.000	640.490.000.000

(**) Thực hiện phân loại lại tài khoản từ nợ dài hạn sang vay dài hạn tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng khi nhận bàn giao từ Dự án DAP Hải Phòng

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	30/6/2014	31/3/2014
	VND	VND
Ngân sách thành phố Hải Phòng (*)	2.241.023.000	2.241.023.000
Tổng cộng	2.241.023.000	2.241.023.000

* Nhận nợ từ Ban quản lý dự án DAP Hải Phòng khoản tiền Ngân sách thành phố đã cấp đền bù giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn. Khoản tiền này sẽ hoàn trả Ngân sách thành phố khi Công ty thực hiện khấu trừ tiền thuê đất hàng năm (theo công văn số 1950/CV-UB ngày 19/6/2001 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng).

14. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	686.528.768.522		686.528.768.522
Tăng vốn trong kỳ trước	52.000.000.000		52.000.000.000
Lãi trong kỳ trước			-
Tăng khác			-
Giảm vốn trong kỳ trước			-
Lỗ trong kỳ trước (*)		(75.501.165.494)	(75.501.165.494)
Giảm khác			-
Số dư tại ngày 31/3/2014	738.528.768.522	-75.501.165.494	663.027.603.028
Tăng vốn trong kỳ này			-
Lãi trong kỳ này			-
Tăng khác			-
Giảm vốn trong kỳ này			-
Lỗ trong kỳ này		(38.426.055.027)	(38.426.055.027)
Giảm khác			-
Số dư tại ngày 30/6/2014	738.528.768.522	-113.927.220.521	624.601.548.001

(*) Số lỗ trong kỳ trước thay đổi so với báo cáo quý I do điều chỉnh hồi tố khi chạy lại giá thành quý I năm 2014

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/6/2014

31/3/2014

VND

VND

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

738.528.768.522

738.528.768.522

Tổng cộng

738.528.768.522

738.528.768.522

c Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	01/4/2014	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/6/2014
Quỹ đầu tư phát triển	184.080.595.123			184.080.595.123
Quỹ dự phòng tài chính				-
Tổng cộng	184.080.595.123	-	-	184.080.595.123

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý II - 2014

Quý I - 2014

VND

VND

Doanh thu bán phân bón DAP

695.524.290.253

657.834.852.672

Doanh thu bán Axít

5.621.328.700

2.290.191.000

Doanh thu bán sản phẩm khác

527.458.454

579.129.454

Tổng cộng

701.673.077.407

660.704.173.126

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý II - 2014

Quý I - 2014

VND

VND

Chiết khấu thương mại

2.306.712.800

Giảm giá hàng bán

-

Tổng cộng

2.306.712.800

-

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	699.366.364.607	660.704.173.126
Tổng cộng	699.366.364.607	660.704.173.126
18. Giá vốn hàng bán	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Giá vốn bán phân bón DAP	669.973.946.947	682.668.827.997
Giá vốn bán Axit	5.208.960.837	1.801.695.714
Giá vốn bán sản phẩm khác	132.225.757	31.276.800
Tổng cộng	675.315.133.541	684.501.800.511
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	537.771.057	462.491.238
Lãi bán hàng trả chậm	390.172.127	
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.371.444	409.440.952
Tổng cộng	1.033.314.628	871.932.190
20. Chi phí tài chính	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Lãi tiền vay	18.273.784.355	21.414.104.164
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.099.340.712	
Chi phí tài chính khác (phí mua hàng trả chậm NH3)	654.563.613	490.127.559
Tổng cộng	21.027.688.680	21.904.231.723
21. Chi phí bán hàng	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Chi phí nhân viên	530.384.300	537.849.176
Chi phí vật liệu, bao bì	159.607.080	8.008.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.034.086.906	22.136.897.804
Chi phí bằng tiền khác	2.227.769.294	1.145.468.382
Tổng cộng	32.951.847.580	23.828.223.562
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.984.088.026	4.043.362.198
Chi phí đồ dùng văn phòng	346.310.770	190.322.117
Chi phí khấu hao TSCĐ	592.441.143	591.884.313
Thuế, phí và lệ phí	96.274.488	71.483.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.905.073.719	1.449.205.789
Chi phí bằng tiền khác	584.928.062	545.906.116
Tổng cộng	9.509.116.208	6.892.163.972
23. Thu nhập khác	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Thu nhập khác	51.672.762	65.349.909
Tổng cộng	51.672.762	65.349.909

24. Chi phí khác	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Các khoản chi phí khác	60.702.824	
Tổng cộng	60.702.824	-

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	700.451.351.997	661.641.455.225
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	738.864.488.833	737.126.419.768
Thu nhập được trừ khi tính thuế TNDN		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.413.136.836)	(75.484.964.543)
Thu nhập được miễn thuế	(38.404.106.774)	(75.550.314.452)
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	60.702.824	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	51.672.762	65.349.909
Thu nhập tính thuế được giảm 50%		
Thu nhập tính thuế không được giảm	51.672.762	65.349.909
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.918.191	16.337.477
Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm hiện hành	12.918.191	16.337.477

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II - 2014 VND	Quý I - 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	570.397.009.665	393.178.603.164
Chi phí nhân công	20.854.662.701	14.595.350.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.644.096.428	32.642.465.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.718.870.206	56.777.700.714
Chi phí khác bằng tiền	2.904.983.915	1.976.828.483
Tổng cộng	694.519.622.915	499.170.948.876

VII Những thông tin khác

1 Phải thu của khách hàng	30/6/2014 VND	31/3/2014 VND
Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình	33.413.576.400	92.282.827.942
Công ty phân bón Bình Điền	26.799.266.300	14.236.293.500
Công ty CP phân bón Miền Nam	1.243.917.671	1.369.917.981
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam		2.276.872.500
Công ty CP xuất nhập khẩu Hà Anh		99.440.503.013
Công ty CP phân bón & hóa chất Cần Thơ	37.533.537.757	17.010.000.000
Công ty CP vật tư NN & XD Hải Phòng	248.000.000	5.383.290.000
Công ty CP công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng		8.491.647.900
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ	994.500.000	145.621.875
Công ty CP XNK Kim Chính	5.715.435.525	45.268.247.850
Công ty CP Kim Chính	1.735.230.000	472.190.500
Công ty TNHH TMDV Vận Tài Gia Vũ	13.260.269.214	37.442.287.539
Công ty TNHH VBM Việt Nam		941.875.000
Công ty CP xây dựng thương mại & công nghiệp Việt Nam	2.068.291.010	
Công ty CP Sản xuất thương mại dịch vụ Ngọc Tùng	19.537.812.000	
Công ty TNHH Hiệp Thanh	1.092.052.500	
Các đối tượng khác	308.169.713	327.041.500
Tổng cộng	143.950.058.090	325.088.617.100

2 <i>Trả trước cho người bán</i>	30/6/2014 VND	31/3/2014 VND
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	3.700.000.000	4.200.000.000
Công ty CP Công nghệ đầu tư tài chính TFI	1.511.760.800	1.511.760.800
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật & TM Cường Anh Quân		665.800.000
NanNing GuangGong Business Co, Ltd		568.375.500
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	441.077.000	441.077.000
Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Anh		500.000.000
Công ty TNHH Tư duy Quản trị	800.000.000	500.000.000
Công ty CP Thể thao Hải Phòng	500.000.000	500.000.000
Công ty CP xây lắp Tiên Phong	688.542.400	
Đối tượng khác	1.559.533.800	1.057.941.600
Tổng cộng	9.200.914.000	9.944.954.900
3 <i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	30/6/2014 VND	31/3/2014 VND
Tạm ứng	1.460.382.582	752.188.765
Các khoản cầm cố, kỹ cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
<i>Ký quỹ mở LC tại NH TMCP Công thương VN - CN Hà Nội</i>		
Tổng cộng	1.460.382.582	752.188.765
4 <i>Phải trả người bán</i>	30/6/2014 VND	31/3/2014 VND
Công ty cổ phần F.A	1.637.321.964	69.338.858.857
Công ty CP thương mại & sản xuất Hoa Sen	3.471.176.796	1.268.037.738
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	165.908.355.306	269.471.378.459
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	3.909.590.100	2.068.217.731
Công ty CP bao bì VLC		1.324.447.542
Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất CECO	613.103.400	1.213.103.400
Công ty CP XD công nghiệp & thương mại Việt Nam	5.382.916.000	6.081.264.000
Công ty kinh doanh than Hải Phòng	7.610.441.784	7.685.586.810
Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam		3.675.002.100
TCT đầu tư nước và môi trường Việt Nam - Viwaseen	1.232.450.100	3.470.362.809
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	55.945.117.447	10.922.349.251
Công ty Cổ phần vận tải I TRACO	850.259.095	6.444.088.135
Công ty CP XNK Quảng Bình	17.093.150.716	6.638.850.710
Công ty CP Đại Hữu	1.319.277.410	243.358.214
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật & TM Cường Anh Quân	1.775.500.206	
Công ty TNHH thương mại vận tải Trần Vũ	1.471.915.333	
Công ty TNHH dầu mỡ hóa chất Giang Cường (**)	8.293.870.000	4.035.980.000
Các đối tượng khác	5.101.554.115	5.492.673.079
Tổng cộng (**)	281.615.999.772	399.373.558.835

(**) Số dư đầu kỳ thay đổi so với số đã báo cáo do điều chỉnh hồi tố nhập bổ sung chất tạo màu + trợ tan của Giang Cường

5 Người mua trả tiền trước

	30/6/2014 VND	31/3/2014 VND
Công ty TNHH Tiến Hưng	69.561.000	69.561.000
Công ty CP Vĩnh Ngân	9.977.540	9.977.540
Công ty TNHH thương mại & vận tải Thành Lộc		6.306.000
Công ty TNHH thương mại & dịch vụ vận tải Khánh Duy	270.545.000	
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang		1.679.278.700
Công ty TNHH Phân bón và Hóa Chất Sơn La		91.875.000
Công ty TNHH Hữu Nghị		352.968.750
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	323.648.499	
Đối tượng khác	65.389.699	54.759.800
Tổng cộng	739.121.738	2.264.726.790

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TRƯỞNG PHÒNG KTTC



Nguyễn Danh Sao

